

Số: 35 /2020/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên
năm 2021 trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

*Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06
năm 2015;*

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26
tháng 11 năm 2014;*

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế
tài nguyên; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các
Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm,
loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC
ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều
của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính
quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính
chất lý, hóa giống nhau;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Điện Biên.
2. Đối tượng áp dụng:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan Thuế các cấp và các cơ quan khác có liên quan.

b) Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp thuế tài nguyên theo quy định.

Điều 2. Bảng giá tính thuế tài nguyên

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Điện Biên, gồm:

a) Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2021 theo Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau (Phụ lục I).

b) Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2021 theo đặc thù tại tỉnh Điện Biên (Phụ lục II).

2. Giá tính thuế tài nguyên tại Khoản 1 Điều này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

Chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp với biến động của thị trường, phù hợp theo Khung giá tính thuế do Bộ Tài chính ban hành.

2. Trách nhiệm của Cục Thuế tỉnh:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên, niêm yết công khai Bảng giá tính thuế tài nguyên tại trụ sở cơ quan thuế và thực hiện việc quản lý thuế tài nguyên theo quy định.

b) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện việc đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế theo quy định.

c) Gửi Bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành về Tổng cục Thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên.

d) Kịp thời thông báo cho Sở Tài chính trong trường hợp phát hiện giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này không còn phù hợp.

3. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan:

a) Cung cấp cho Cục Thuế danh sách các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh.

b) Theo dõi, rà soát các loại tài nguyên có phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh thuộc diện chịu thuế tài nguyên, kịp thời thông báo cho Sở Tài chính để điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 01 năm 2021 và thay thế Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục Trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng nộp thuế tài nguyên và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VB);
- Các Đ/c TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đ/c lãnh đạo UBND tỉnh;
- TT tin học công báo; Báo Điện Biên phủ, Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT, KT, KTN. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 35 /2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

1. Phụ lục 1: Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2021 theo Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính.

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I					-	Khoáng sản kim loại		
	11				-	Sắt		
		1101			-	Sắt kim loại	tấn	8.000.000
	14					Vàng		
		1401				Quặng vàng gốc		
			140101			Quặng vàng có hàm lượng Au < 2gram/tấn	tấn	910.000
			140102			Quặng vàng có hàm lượng Au 2 ≤ Au < 3gram/tấn	tấn	1.330.000
			140103			Quặng vàng có hàm lượng Au 3 ≤ Au < 4gram/tấn	tấn	1.900.000
			140104			Quặng vàng có hàm lượng Au 4 ≤ Au < 5gram/tấn	tấn	2.500.000
			140105			Quặng vàng có hàm lượng Au từ 5 ≤ Au < 6gram/tấn	tấn	3.200.000
			140106			Quặng vàng có hàm lượng Au từ 6 ≤ Au < 7gram/tấn	tấn	3.800.000
			140107			Quặng vàng có hàm lượng Au từ 7 ≤ Au < 8gram/tấn	tấn	4.500.000
			140108			Quặng vàng có hàm lượng Au ≥ 8gram/tấn	tấn	5.100.000
		1402				Vàng kim loại(vàng cốt); vàng sa khoáng	kg	750.000.000
	16					Bạc		
		1602				Bạc	kg	16.000.000
	18					Chì, kẽm		
		1801				Chì, kẽm kim loại	tấn	37.000.000
		1802				Tinh Quặng chì, kẽm		
			180201			Tinh quặng chì		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%	tấn	11.550.000
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	tấn	16.500.000
			I80202			Tinh quặng kẽm		
				I8020201		Tinh quặng kẽm hàm lượng Zn<50%	tấn	4.000.000
				I8020202		Tinh quặng kẽm hàm lượng Zn ≥50%	tấn	5.000.000
		I803				Quặng chì, kẽm		
			I80301			Quặng chì + kẽm có hàm lượng Pb+Zn<5%	tấn	560.000
			I80302			Quặng chì + kẽm có hàm lượng 5% Pb+Zn<10%	tấn	931.000
			I80303			Quặng chì + kẽm có hàm lượng 10%≤Pb+Zn<15%	tấn	1.330.000
			I80304			Quặng chì + kẽm có hàm lượng Pb+Zn>15%	tấn	1.870.000
	I10					Đồng		
		I1001				Quặng đồng		
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng Cu <0,5%	tấn	483.000
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng 0,5%≤Cu<1%	tấn	959.000
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng 1%≤Cu<2%	tấn	1.603.000
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng 2%≤Cu<3%	tấn	2.290.000
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng 3%≤Cu<4%	tấn	3.210.000
			I100106			Quặng đồng hàm lượng 4%≤Cu<5%	tấn	4.120.000
			I100107			Quặng đồng hàm lượng Cu ≥5%	tấn	5.500.000
		I1002				Tinh quặng đồng hàm lượng Cu<20%	tấn	16.500.000
		I1003				Tinh quặng đồng hàm lượng Cu≥20% (trừ sản phẩm công nghiệp)	tấn	19.800.000
	I12					Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipđen), thủy ngân, ma-nhê (magic), va-na-đi (vanadi)		
		I1201				Molipdel	tấn	2.800.000
II						Khoáng sản không kim loại		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	II1					Đất khai thác san lấp, xây đắp công trình	m ³	27.000
	II2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	100.000
		II202				Đá		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	700.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.400.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m ³	4.200.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,6 đến dưới 0,1m ²	m ³	6.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt 0,1m ² trở lên	m ³	8.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	70.000
				II2020302		Đá hộc	m ³	77.000
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	80.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	90.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	60.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000
		II302				Đá sản xuất xi măng		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	84.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000
	II5					Cát		
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	56.000
		II502				Cát xây dựng		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	56.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	105.000
	II7					Đất làm gạch, ngói	m ³	50.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	II10					Dolomite, quartzite		
		II1001				Dolomite		
			II100101			Đá Dolomit sau khai thác, chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	315.000
			II100102			Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)		
				II10010201		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ²	m ³	2.800.000
				II10010202		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m ³	5.600.000
				II10010203		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 1 m ²	m ³	8.000.000
				II10010204		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m ² trở lên	m ³	10.000.000
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	140.000
			II100104			Đá Dolomite màu vân gỗ	m ³	18.000.000
	II18					Than nâu, than mỡ		
		II1801				Than nâu	tấn	760.000
		II1802				Than mỡ	tấn	
			II180201			Than mỡ có độ tro khô AK ≤ 40%	tấn	1.750.000
						Than mỡ có độ tro khô AK ≥ 40%	tấn	910.000
		II2401				Barit		
			II240101			Quặng Barit khai thác BaSO ₄ < 20%	tấn	40.000
			II240102			Quặng Barit khai thác hàm lượng 20% ≤ BaSO ₄ < 40%	tấn	110.000
			II240103			Quặng Barit khai thác hàm lượng 40% ≤ BaSO ₄ < 60%	tấn	300.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	tấn	600.000
			II240105			Tinh Quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	tấn	800.000
III						Sản phẩm rừng tự nhiên		
	III1					Gỗ Nhóm I		
		III101				Cắm lai		
			III10101			Đường kính (D) <25cm	m ³	10.500.000
			III10102			25cm ≤ D < 50cm	m ³	21.300.000
			III10103			D ≥ 50 cm	m ³	31.200.000
		III102				Cắm liên (cà gằn)	m ³	5.110.000
		III103				Dáng hương (giáng hương)	m ³	20.000.000
		III104				Du sam	m ³	18.000.000
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501			D < 25cm	m ³	5.200.000
			III10502			25cm ≤ D < 50cm	m ³	19.600.000
			III10503			D ≥ 50 cm	m ³	28.200.000
		III106				Gụ		
			III10601			D < 25cm	m ³	4.800.000
			III10602			25cm ≤ D < 50cm	m ³	10.200.000
			III10603			D ≥ 50 cm	m ³	13.300.000
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)		
			III10701			D < 25cm	m ³	3.300.000
			III10702			25cm ≤ D < 50cm	m ³	6.500.000
			III10703			D ≥ 50 cm	m ³	11.500.000
		III108				Hoàng đàn	m ³	35.000.000
		III 109				Huê mộc, Sưa (trắc thối/huỳnh đàn đỏ)	m ³	2.800.000.000
		III110				Huỳnh đường	m ³	7.000.000
		III111				Hương		
			III11101			D < 25cm	m ³	5.600.000
			III11102			25cm ≤ D < 50cm	m ³	13.900.000
			III11103			D ≥ 50 cm	m ³	21.400.000
		III112				Hương tia	m ³	14.000.000
		III113				Lát	m ³	9.500.000
		III114				Mun	m ³	15.000.000
		III115				Muồng đen	m ³	4.620.000
		III116				Pơ mu		
			III11601			D < 25cm	m ³	6.552.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III11602			25cm≤D<50cm	m ³	12.600.000
			III11603			D≥50 cm	m ³	18.000.000
		III117				Sơn Tuyết	m ³	7.000.000
		III118				Trai	m ³	7.700.000
		III119				Trắc		
			III11901			D<25cm	m ³	7.300.000
			III11902			25cm≤D<35cm	m ³	12.400.000
			III11903			35cm≤D<50cm	m ³	21.600.000
			III11904			50cm≤D<65cm	m ³	51.730.000
			III11905			D≥65cm	m ³	128.600.000
		III120				Các loại khác		
			III12001			D<25cm	m ³	4.200.000
			III12002			25cm≤D<35cm	m ³	7.600.000
			III12003			35cm≤D<50cm	m ³	10.600.000
			III12004			D≥50 cm	m ³	16.300.000
	III2					Gỗ nhóm II		
		III201				Cắm xe	m ³	6.400.000
		III202				Đỉnh (đỉnh hương)		
			III20201			D<25cm	m ³	7.600.000
			III20202			25cm≤D<50cm	m ³	11.400.000
			III20203			D≥50 cm	m ³	13.000.000
		III203				Lím xanh		
			III20301			D<25cm	m ³	6.700.000
			III20302			25cm≤D<50cm	m ³	10.800.000
			III20303			D≥50 cm	m ³	14.000.000
		III204				Nghiến		
			III20401			D<25cm	m ³	3.800.000
			III20402			25cm≤D<50cm	m ³	7.500.000
			III20403			D≥50 cm	m ³	10.200.000
		III205				Kiểm kiện		
			III20501			D<25cm	m ³	4.200.000
			III20502			25cm≤D<50cm	m ³	7.300.000
			III20503			D≥50 cm	m ³	13.300.000
		III206				Da đá	m ³	4.550.000
		III207				Sao xanh	m ³	5.500.000
		III208				Sến	m ³	7.600.000
		III209				Sến mật	m ³	5.500.000
		III210				Sến mù	m ³	3.700.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III211				Táo mật	m ³	7.800.000
		III212				Trai ly	m ³	11.500.000
		III213				Xoay		
			III21301			D<25cm	m ³	3.100.000
			III21302			25cm≤D<50cm	m ³	4.500.000
			III21303			D≥50 cm	m ³	6.500.000
		III214				Các loại khác		
			III21401			D<25cm	m ³	3.400.000
			III21402			25cm≤D<50cm	m ³	6.300.000
			III21403			D≥50 cm	m ³	10.500.000
	III3					Gỗ nhóm III		
		III301				Bảng lãg	m ³	3.800.000
		III302				Cà chắt (cà chỉ)		
			III30201			D<25cm	m ³	2.700.000
			III30202			25cm≤D<50cm	m ³	3.800.000
			III30203			D≥50 cm	m ³	4.200.000
		III303				Cà ổi	m ³	5.000.000
		III304				Chò chỉ		
			III30401			D<25cm	m ³	2.900.000
			III30402			25cm≤D<50cm	m ³	4.100.000
			III30403			D≥50 cm	m ³	9.000.000
		III305				Chò chai	m ³	5.000.000
		III306				Chua khét	m ³	5.400.000
		III307				Dạ hương	m ³	6.000.000
		III308				Giổi		
			III30801			D<25cm	m ³	6.300.000
			III30802			25cm≤D<50cm	m ³	9.100.000
			III30803			D≥50 cm	m ³	13.000.000
		III309				Dầu gió	m ³	4.000.000
		III310				Huỳnh	m ³	5.000.000
		III311				Re mít	m ³	4.300.000
		III312				Re hương	m ³	4.500.000
		III313				Săng lẻ	m ³	6.000.000
		III314				Sao đen	m ³	4.300.000
		III315				Sao cát	m ³	3.500.000
		III316				Trường mật	m ³	5.000.000
		III317				Trường chua	m ³	5.000.000
		III318				Vên vên	m ³	4.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III319				Các loại khác		
			III31901			D<25cm	m ³	1.700.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m ³	3.300.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m ³	5.600.000
			III31904			D≥50 cm	m ³	7.700.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		III401				Bô bô		
			III40101			Chiều dài <2m	m ³	1.600.000
			III40102			Chiều dài ≥2m	m ³	2.800.000
		III402				Chắc khế	m ³	3.500.000
		III403				Cọc đá	m ³	2.100.000
		III404				Dầu các loại	m ³	3.000.000
		III405				Re (De)	m ³	6.000.000
		III406				Gội tia	m ³	6.000.000
		III407				Mỡ	m ³	1.100.000
		III408				Sến bo bo	m ³	3.000.000
		III409				Lim sừng	m ³	3.000.000
		III410				Thông	m ³	2.500.000
		III411				Thông lông gà	m ³	4.500.000
		III412				Thông ba lá	m ³	2.900.000
		III413				Thông nạng		
			III41301			D<35cm	m ³	1.800.000
			III41302			D≥35cm	m ³	3.500.000
		III414				Vàng tâm	m ³	6.000.000
		III415				Các loại khác		
			III41501			D<25cm	m ³	1.300.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m ³	2.500.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m ³	3.900.000
			III41504			D≥50 cm	m ³	5.200.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				Gỗ nhóm V		
			III50101			Chò xanh	m ³	5.000.000
			III50102			Chò xốt	m ³	2.300.000
			III50103			Dài ngựa	m ³	3.400.000
			III50104			Dầu	m ³	3.800.000
			III50105			Dầu đỏ	m ³	3.400.000
			III50106			Dầu đồng	m ³	3.200.000
			III50107			Dầu nước	m ³	3.000.000
			III50108			Lim vàng (lim xẹt)	m ³	4.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50109			Muồng (Muồng cánh dân)	m ³	1.900.000
			III50110			Sa mộc	m ³	4.500.000
			III50111			Sau sau (Táo hậu)	m ³	700.000
			III50112			Thông hai lá	m ³	3.000.000
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		D<25cm	m ³	1.260.000
				III5011302		25cm≤D<50cm	m ³	2.500.000
				III5011303		D≥50cm	m ³	4.400.000
		III502				Gỗ nhóm VI		
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.000.000
			III50202			Cáng lò	m ³	3.000.000
			III50203			Chò	m ³	3.200.000
			III50204			Chò nâu	m ³	4.000.000
			III50205			Keo	m ³	2.000.000
			III50206			Kháo vàng	m ³	2.200.000
			III50207			Mận rừng	m ³	1.900.000
			III50208			Phay	m ³	1.900.000
			III50209			Trám hồng	m ³	2.400.000
			III50210			Xoan đào	m ³	3.100.000
			III50211			Sấu	m ³	8.820.000
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		D<25cm	m ³	910.000
				III5021202		25cm≤D<50cm	m ³	2.000.000
				III5021203		D≥50cm	m ³	3.500.000
		III503				Gỗ nhóm VII		
			III50301			Gáo vàng	m ³	2.100.000
			III50302			Lồng mức	m ³	2.800.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.100.000
			III50304			Trám trắng	m ³	2.300.000
			III50305			Vang trứng	m ³	2.800.000
			III50306			Xoan	m ³	1.400.000
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		D<25cm	m ³	1.000.000
				III5030702		25cm≤D<50cm	m ³	2.000.000
				III5030703		D≥50cm	m ³	3.500.000
		III504				Gỗ nhóm VIII	m ³	
			III50401			Bồ đề	m ³	1.100.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	4.100.000
			III50403			Trụ mố	m ³	840.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		D<25cm	m ³	800.000
				III5040402		D≥25cm	m ³	1.960.000
	III6					Cành, ngọn, gốc rễ		
		III601				Cành, ngọn	m ³	Bảng 10% giá bán gỗ tương ứng
		III602				Gốc, rễ	m ³	Bảng 30% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củi	Ste	490.000
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801				Tre		
			III80101			D<5cm	cây	7.700
			III80102			5cm≤D<6cm	cây	12.600
			III80103			6cm≤D<10cm	cây	21.000
			III80104			D≥ 10 cm	cây	30.000
		III802				Trúc	cây	7.000
		III803				Nứa		
			III80301			D<7cm	cây	2.800
			III80302			D≥ 7cm	cây	5.600
		III804				Mai		
			III80401			D<6cm	cây	12.600
			III80402			6cm≤D<10cm	cây	21.000
			III80403			D≥ 10 cm	cây	30.000
		III805				Vầu		
			III80501			D<6cm	cây	7.700
			III80502			6cm≤D<10cm	cây	14.700
			III80503			D≥ 10 cm	cây	21.000
		III807				Giang		
			III80701			D<6cm	cây	4.200
			III80702			6cm≤D<10cm	cây	7.000
			III80703			D≥ 10 cm	cây	12.600
		III808				Lồ ô		
			III80801			D<6cm	cây	5.600
			III80802			6cm≤D<10cm	cây	10.500
			III80803			D≥ 10 cm	cây	15.000
	III9					Trầm hương, kỳ nam		
		III901				Trầm hương		
			III90101			Loại 1	kg	350.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III90102			Loại 2	kg	70.000.000
			III90103			Loại 3	kg	14.000.000
						Kỳ nam		
			III90201			Loại 1	kg	770.000.000
			III90202			Loại 2	kg	539.000.000
	III10					Hồi, quế, sa nhân, thảo quả		
		III1001				Hồi		
			III100101			Tươi	kg	56.000
			III110102			Khô	kg	80.000
						Quế		
			III100201			Tươi	kg	25.000
			III100202			Khô	kg	90.000
						Sa nhân		
			III100301			Tươi	kg	105.000
			III100302			Khô	kg	210.000
						Thảo quả		
			III100401			Tươi	kg	84.000
			III100402			Khô	kg	280.000
V					-	<u>Nước thiên nhiên</u>		
	V1				-	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ y tế	m ³	200.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.100.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch	m ³	20.000
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai đóng hộp	m ³	100.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai đóng hộp	m ³	500.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	2.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	3.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản,...)	m ³	3.000

2. Phụ lục 2: Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2021 theo đặc thù tại tỉnh Điện Biên.

Số TT	Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
I	<u>Khoáng sản không kim loại</u>		
1	Đá cuội sỏi	m ³	60.000
II	<u>Các sản phẩm rừng tự nhiên khác</u>		
1	Nấm hương		
	Tươi	kg	70.000
	Khô	kg	200.000
2	Cánh kiến đồ		
	Tươi	kg	20.000
	Khô	kg	60.000
3	Măng các loại		
	Tươi	kg	3.500
	Khô	kg	40.000
	Củ khô	kg	60.000
4	Hạt trâu		
	Tươi	kg	1.000
	Khô	kg	2.500
5	Song		
	Tươi	kg	5.000
	Khô	kg	20.000
6	Mây		
	Tươi	kg	5.000
	Khô	kg	25.000
7	Bông chít		
	Tươi	kg	2.000
	Khô	kg	12.000
8	Khúc khắc		
	Tươi	kg	5.000
	Khô	kg	20.000
9	Củ riềng		
	Tươi	kg	5.000
	Khô	kg	15.000
10	Hà thủ ô		
	Tươi	kg	20.000
	Khô	kg	80.000
11	Quả đỗ		
	Tươi	kg	2.000
	Khô	kg	15.000
12	Hạt riềng		
	Tươi	kg	5.000
	Khô	kg	20.000

Số TT	Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
13	Cu ly		
	Tươi	kg	2.500
	Khô	kg	10.000
14	Tam thất hoang		
	Đen khô	kg	2.300.000
	Trắng khô	kg	1.300.000
15	Đăng sâm		
	Tươi	kg	10.000
	Khô	kg	30.000
16	Cây một lá		
	Tươi	kg	100.000
	Khô	kg	1.000.000
17	Sâm cau		
	Tươi	kg	10.000
	Khô	kg	40.000
18	Huyết giác	kg	80.000
19	Vỏ nhót	kg	15.000
20	Dây guột	kg	10.000
21	Hạt dẻ	kg	20.000
22	Thiên niên kiện	kg	30.000
23	Củ bách bộ (củ 30 tiếng địa phương)		
	Tươi	kg	3.500
	Khô	kg	10.000
24	Củ ván thuyền (củ dẹt tiếng địa phương)	kg	40.000
25	Lá dong	kg	8.000
26	Củ nghệ rừng	kg	10.000
27	Hạt ý dĩ	kg	70.000
28	Củ Bạch cập (đầu trâu) tươi	kg	15.000
29	Vàng đắng (Rễ vàng)	kg	5.000
30	Các loại bình vôi	kg	3.000
31	Hoàng tinh	kg	20.000
32	Rễ na rừng	kg	3.000
33	Hồng đằng	kg	1.500
34	Củ rắn cắn	kg	500.000
35	Hạt mây	kg	7.000
36	Củ cốt toái	kg	6.000
37	Rễ sim, mua tươi	kg	500
38	Nấm linh chi cổ cò	kg	100.000
39	Dây máu chó (huyết đằng)	kg	
	Tươi	kg	2.000
	Khô	kg	10.000

Số TT	Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
40	Hạt dẻ tươi	kg	2.000
41	Cây mây sặt	cây	1.000
42	Củ ngựa tươi	kg	3.000
43	Hy thiêm thảo (chó đẻ hoa vàng)		
	Tươi	kg	6.000
44	Cây sói rừng		
	Tươi	kg	5.000
45	Chè dây		
	Tươi	kg	4.000
46	Dây móc câu (co nam kho)		
	Tươi	kg	20.000
47	Dây guột (ràng ràng)		
	Tươi	kg	10.000